BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	**100**		**92.147.760.689**	**79.735.466.907**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**5.900.843.317**	**6.553.785.781**
1 Tiền	111		5.900.843.317	6.553.785.781
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.079.418.811**	**19.017.875.495**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28.297.154.025	21.255.249.967
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.312.314.449	8.556.466.314
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.657.629.216	1.532.840.690
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(15.187.678.879)	(12.326.681.476)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**62.860.121.888**	**53.717.948.491**
1 Hàng tồn kho	141		62.860.121.888	53.717.948.491
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.307.376.673**	**445.857.140**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	138.561.913	199.708.744
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.168.814.760	16.527.369
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	-	229.621.027
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**28.342.667.062**	**30.123.303.591**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II- Tài sản cố định	**220**		**19.024.969.645**	**21.123.303.591**
1 TSCĐ hữu hình	**221**	**V.9**	**18.062.420.713**	**20.073.705.951**
- Nguyên giá	*222*		*57.296.666.304*	*55.873.559.565*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(39.234.245.591)*	*(35.799.853.614)*
2 TSCĐ thuê tài chính	**224**		-	-
3 TSCĐ vô hình	**227**	**V.10**	**962.548.932**	**1.049.597.640**
- Nguyên giá	*228*		*2.037.168.899*	*2.037.168.899*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(1.074.619.967)*	*(987.571.259)*
III- Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.000.000.000	9.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**317.697.417**	-
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	317.697.417	
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**120.490.427.751**	**109.858.770.498**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**80.952.915.212**	**70.321.257.959**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**79.552.489.484**	**69.292.948.231**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.404.838.580	1.741.726.113
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	14.686.441.824	13.835.379.765
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	540.163.450	1.783.747.315
4 Phải trả người lao động	314	V.14	3.458.258.336	4.691.119.676
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	168.718.064	50.045.023
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	3.090.593.709	3.264.157.028
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	40.499.274.142	35.687.094.173
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.800.000.000	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	7.904.201.379	8.239.679.138
II- Nợ dài hạn	**330**		**1.400.425.728**	**1.028.309.728**
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	528.264.000	428.314.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		872.161.728	599.995.728
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**V.20**	**39.537.512.539**	**39.537.512.539**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**39.537.512.539**	**39.537.512.539**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.537.512.539	39.537.512.539
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4 Vốn khác cũa chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		-	-
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**120.490.427.751**	**109.858.770.498**

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Kim Dung	Ngô Thu Dung	Hà Quốc Cường